

**ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT  
HOA NGHIÊM KINH TÙY SỞ DIỄN  
NGHĨA SAO  
QUYỂN 42**

- **Bồ Tát thứ bảy:** (Bồ Tát Lực Lâm).

- Sở từ câu: “Hai kệ sau là Quán duyên sinh “Không” không có tạo tác” tiếp xuống: Văn nơi phần Sở giải gồm hai:

Một: Nhận định chung. Tức nơi kệ trước, nửa trên là nói về Vô tác, nửa dưới là nói về duyên thành. Kệ sau, thì nửa trên là nói về Duyên thành, nửa dưới là nói về Vô tác.

Hai: Từ câu: “Nay, thứ nhất nói chẳng...” tiếp xuống: Là chính thức giải thích kệ đầu. Trong đó, trước là giải thích nửa trên, tự có bốn lớp:

Thứ nhất: Đả phá ngoại đạo.

Thứ hai: Đả phá Tiểu thừa.

Thứ ba: Loại trừ hình tướng của pháp.

Thứ tư: Nói theo tông Vô tướng.

Thứ nhất: Câu: “Chẳng phải là Tự tánh v.v... tạo tác”: Tức nêu rõ chẳng phải là tự tạo ra. Kiến giải của các phái ngoại đạo tuy nhiều nhưng chẳng ra ngoài hai phái Sở Luận và Thắng Luận. Sở Luận cho tự tánh có thể tạo tác. Tự tánh tức là khả năng tạo tác của “Minh đế”. Nhưng Ngã chẳng phải là chủ thể tạo tác, chỉ là sự nhận thức. Mà văn nơi phần Sở giải nói “vân vân” tức là chỉ cho “Ngã”. “Ngã là chủ thể tạo tác” tức kiến giải của Thắng Luận.

Câu tiếp theo: “Cũng chẳng phải là Phạm Thiên v.v... người khác tạo ra”: Thì chữ “vân vân” là chỉ cho Tự Tại Phạm Thiên của Ấn Độ. Ấn Độ tức kiến chấp của Luận sử Ấn Độ. Quyển thứ nhất của Sở giải đã biện minh về Tự Tại tức chỗ chấp của hàng ngoại đạo đồ khôi (Ngoại đạo tu khổ hạnh bôi tro, than vào người). Kết hợp với trên là cùng tạo tác. Lìa trên là không nhân. Cho nên chỉ nêu lên mỗi “Tự Tại” là bốn luận chứng gồm đủ.

- Sở câu: “Chỉ do hư vọng cho là không có nghiệp báo”: Tức là đả

phá chung về bốn luận chứng, vì chỗ chấp của bốn luận chứng đều cho là không có nghiệp báo.

- Nói: “Đả phá rộng khắp như nơi ba Luận”: Ở đây không muốn dẫn nêu nhiều văn, chỉ nhấn mạnh về chúng có nguồn gốc. Tuy nhiên, chỗ đều đả phá của ba Luận thì Bách Luận đả phá rộng về hai Tông. Nay, do thuận với phần “Chẳng phải là bốn luận chứng tạo khổ”, nên dựa nơi Luận Thập Nhị Môn.

**Giải thích:** Kiến chấp về “Tự Tại” nơi phần sơ sao quyển thứ nhất đã đả phá rộng rồi. Về chỗ chấp của Thắng Luận cho Ngã là Tự Tại thì nay sẽ lại giải thích. Môn Quán Tác giả của Luận Thập Nhị Môn, kệ thứ mười viết:

*“Tự tạo cùng Tha tạo  
Cùng tạo, không nhân tạo  
Như thế, chẳng thể đạt  
Đó là không có khổ”.*

Phần văn xuôi dùng môn “Nhân duyên” để giải thích, tức chung cho cả Đại thừa, Tiểu thừa. Trước tiên trình bày tổng quát: Như Kinh nói: “Có Phạm chí Ca Diếp hỏi Phật: “Khổ do tự mình tạo ra ư? Phật im lặng không đáp. Thưa Thế tôn! Không do tự mình tạo, thì do người khác tạo ra chăng? Phật cũng im lặng không đáp. Lại hỏi hoặc khổ không có nhân, không có duyên tạo ra ư? Phật cũng im lặng không đáp.

**Giải thích:** Bên dưới Luận đã phá gồm hai ý: Ý một là theo Tánh không. Qua bốn lần hỏi Phật đều im lặng không đáp nên biết khổ tức là rỗng không. Ý hai là căn cứ ngoại đạo mà nói. Hỏi Phật nói Kinh ấy không nói khổ là rỗng không, nhưng tùy theo chúng sinh có thể độ, mà thuyết như thế. Đây là vì Ca diếp lừa hình cho rằng con người là nguyên nhân khổ, có Ngã thì nói tốt xấu đều áo thần làm ra. thần là thường là thanh tịnh không có khổ não, mọi sự hiểu biết của mình thấy đều do thần làm nên, mọi tốt xấu khổ vui là quay trở lại thọ nhận vô số thân, nên là Tà kiến. Do đó mới hỏi Phật: Khổ là do tự mình tạo ra ư. Vì thế, Phật không trả lời.

Thật sự Khổ không phải do Ngã tạo ra, vì nếu Ngã là nguyên nhân khổ tức nhân nơi Ngã sinh ra khổ thì Ngã tức vô thường. Vì cơ sao? Vì như pháp là Nhân, và từ Nhân sinh ra pháp, nên pháp cũng đều vô thường. Như vậy Ngã vô thường thì tội phước quả báo thấy đều đoạn diệt, tu phạm hạnh, phước báo cũng nên là rỗng không. Nếu Ngã là nguyên nhân của khổ, thì không có giải thoát. Vì cơ sao? Vì Ngã làm ra khổ thì lìa khổ không có Ngã cái chủ thể tạo ra khổ là không có thân.

Nếu không có thân mà có khả năng tạo ra khổ, thì người được giải thoát cũng nên là Khổ. Như thế là không có giải thoát; mà thật tế là có giải thoát. Do đó, khổ do tự mình làm ra là không hợp lý.

**Giải thích:** Đây phá chấp Ngã là tự mình làm ra. Cho nên Sở viết: Tự tánh đẳng. Chữ đẳng là chỉ về Ngã. Tiếp phá chấp người khác làm ra. Luận nói: Người khác làm ra khổ cũng không hợp lý. Vì là khổ làm gì có người mà có khả năng tạo khổ cho người khác. Lại do người khác tạo khổ, tức là Tự tại Thiên làm ra. Như tà kiến này hỏi, nên Phật cũng không đáp. Nhưng thật ra không do Tự tại Thiên làm ra? Vì sao? Vì tánh trái ngược. Ví như bò phải sinh ra bò. Nếu do tự tại Thiên sinh ra, thì vạn vật đều phải giống như Tự tại Thiên. Lại Tự tại thiên sinh ra các con tức là chúng sanh, cũng không nên lấy khổ đem cho con mình! Lại hỏi, chúng sinh do Tự tại thiên sinh khổ vui cũng do trời ấy sinh, chỉ vì chúng sinh không nhận biết được Nhân vui, nên trời cho khổ ấy. Đáp: Nếu đúng là Trời sinh ra, thì nên cho vui, ngăn chặn khổ, không nên cho khổ, và cũng nên chỉ cung phụng trời thì sẽ hết khổ được vui. Nhưng thật tế không phải vậy, chỉ tự mình thực hiện nhân duyên khổ vui mà tự chịu lấy quả báo, chẳng do Trời làm ra. Lại nói do Tự tại thiên làm ra, thì chẳng cần phương tiện cần dùng, có tự mình tạo ra những phương tiện cần dùng thì không gọi là Tự tại. Nếu không có phương tiện cần dùng thì tại sao dùng biến hóa làm ra vạn vật giống như trò chơi trẻ nhỏ. Lại nếu Trời Tự Tại tạo ra chúng sinh thì ai tạo ra Trời Tự Tại? Nếu trời tự tạo ra Trời thì không đúng, cũng như vật không thể tạo ra chính nó. Nếu còn có chủ thể tạo ra thì không gọi là Tự tại.

Phần tiếp theo rộng phá chấp, đầy đủ như Luận kia. Cho đến nói: Nếu Tự tại Thiên làm ra các việc khổ vui, nhưng các pháp thế gian tự nó có thành hoại v.v... lại tự tạo cũng từ nhân tố khác làm ra, thì sẽ dẫn đến vô cùng, vô cùng thì không có nhân nên chẳng phải là Tự tại.

Tiếp phá chấp “Cùng làm ra” (cộng tác) thì có hai lỗi nêu trên. Cho nên mượn nơi nhân hòa hợp mà không phải và không có nhân. Cả bốn lần hỏi đều là tà kiến nên Phật điều không đáp.

Phá chấp về Phạm Thiên cũng giống như Tự Tại Thiên. Nhưng phương này (Trung Hoa) vọng chấp cũng phát xuất từ Ấn Độ truyền đến. Xét Tam Vương lịch nói: Trời đất hỗn độn, trong đó sinh ra Bàn cổ? Một ngày chín lần biến, thân ở trời, Thánh ở Đất, chủ ở Trời Đất. Mặt trời ở trời cao một trượng. Mặt trời ở Đất dày một trượng. Bàn cổ cũng lớn một trượng. Như tám vạn ngàn năm, sau đó trời đất khai thông. Bàn cổ với thân loài rồng, đầu người. Đầu và chân là hai cực Đông,

Tây. Tay trái, tay phải là hai cực Nam Bắc. Mở mắt là ngày, nhắm mắt là đêm. Thở ra là khí nóng, hít vào là khí lạnh, thở ra hơi thành gió mây, kêu lên là sấm chớp. Bàn cổ chết thì Đầu là Giáp. Cổ là Ất, vai là Bính, Tim là Định. Mật là Mậu. Tì là Kỷ. Hồng là Canh phổi là Tân, Thận là Nhâm. Chân là Quý (mười can; giáp v.v...) Mặt trời mặt trăng là Mão. Râu là Tinh tú. Lông mày là Đẩu khu (sao Bắc Đẩu vận hành) chín lỗ là chín chân. Ngực là núi côn lân. Đầu gối là Nam nhạc. Bắp đùi là Thái sơn. Xương cùm là cá tôm, cánh tay là chim bay, móng là rùa rồng, xương là vàng bạc, tóc là cỏ cây, lông là các loài chim. Răng là ngọc thạch, mồ hôi là nước mưa. Trán thái dương là sông biển. Ruột non là sông hoài... bàng quang là trăm sông, khuôn mặt là động Đình hồ, Vi chiêu đồng ký nói: Thế tục tương truyền là Bàn cổ trong một ngày làm bảy mươi lần biến hóa. Che là Trời, dựa vào là đất, tám vạn tuổi mới chết.

Nhưng thuyết này chỉ là xưa truyền lại không có sử tích ghi chép, khó làm cơ sở tin vào.

Phần tiếp theo căn cứ nơi chỗ đả phá ngoại đạo mà nói... (Lược bớt)

- Sơ câu: “Ba là căn cứ nơi nhân duyên cùng đối đãi, như Luận Thập Địa cùng Luận đối Pháp đã biện minh”: Luận Thập Địa sẽ bàn nơi phần sau. Luận Đối Pháp viết:

*“Tự chủng có nên chẳng từ Tha  
Theo các duyên nên chẳng tự tạo  
Không tác dụng nên chẳng cùng sinh  
Có công năng nên chẳng không nhân”.*

Đây tức cho Nhân là Tự, cho duyên là Tha. Mượn Nhân để loại bỏ Duyên. Mượn Duyên để loại bỏ Nhân. Mượn không tác dụng để loại trừ “Cùng”. Mượn có công năng để loại trừ “Không nhân”. Đến phẩm thập Địa sẽ lại diễn rộng.

- Sơ câu: “Bốn là Căn cứ nơi việc dùng Nhân để đối chiếu với Quả”: Gồm ba phần:

Một: Nêu lên. Tức nói theo nơi Tông Vô tướng.

Hai: Từ câu: “Trung Luận nêu” tiếp xuống: Là phần hai, dẫn Luận để chính thức giải thích. Tức Trung Luận, phẩm Pháp Khổ. Phần đầu đã nêu dẫn một kệ (nơi phần nêu lên chung), kệ biện minh bốn luận chứng về “Chẳng tạo tác”.

Ba: Từ câu: “Chữ Tự, Tha này” tiếp xuống; Là phần Sơ giải thích. Ý thứ nhất cho Quả là Tự, cho Nhân là Tha. Dẫn Luận: “Pháp của Quả

chẳng thể tự tạo về Thể tánh của mình” tức văn của Ngài Thanh Mục giải thích nơi phẩm Nhân duyên của Trung Luận, về nghĩa “Chẳng tự sinh”, ở đây cho Nhân là Tự, cho duyên là Tha. Tuy giống với Luận Tập Tập, nhưng ở Luận Tập Tập thì Nhân duyên cùng xâm đoạt nhau. Ở đây, tức câu hiện có là để biện giải về duyên sinh. “Không quả đối đãi” là chính thức giải thích câu kệ trong Luận: “Nơi Quả thì chẳng phải”.

Tuy nhiên, phần Số giải đã chọn lấy ý nơi Luận để giải thích hai câu đầu. Nếu theo nơi kệ của Luận thì đều có một kệ đả phá. Thứ nhất, đả phá về Tự tạo, kệ viết:

*“Khổ, nếu do tự tạo  
Tức chẳng từ duyên sinh  
Nhân có thân Ấm này  
Mà sinh thân Ấm kia”.*

**Giải thích:** Nửa trên của kệ nêu ra chỗ tự tạo chẳng từ duyên. Nửa sau, chỉ rõ về tính chất nhân duyên ấy, biện minh chẳng phải là tự tạo.

Tiếp theo, đả phá về Tha tạo, kệ viết:

*“Nếu cho năm Ấm này  
Khác với năm Ấm kia  
Như thế tức nên nói  
Từ tha mà tạo khổ”.*

**Giải thích:** Đây chỉ là trở lại làm rõ “Chẳng phải Tha tạo ra”, do hiện tại Ấm này ắt chẳng khác với Ấm sau, nên chẳng phải Tha tạo. Như thế khiến Nhân khác tức Quả khác, nhân đồng với chẳng phải là Nhân, Tự tạo, Tha tạo đều chẳng từ duyên, vậy chẳng thể có Quả đối đãi nơi Nhân, nên không thể được.

- Số từ câu: “Lìa đã chẳng thành” tiếp xuống: Tức Số nêu dẫn câu thứ ba, bốn, sau đây dẫn Luận để chính thức giải thích, giải thích câu “Chẳng cùng”. Song, nối tiếp phần trước để đả phá toàn diện, nêu sự so sánh để giải thích câu thứ tư. Cho nên ở trên, Luận viết:

*“Có nhân còn chẳng thành  
Không nhân sao thành được?”*

- Số câu: “Hai ý của nửa kệ sau”: Tức hai câu kệ nơi kinh:

*“Mà nó được có thành  
Cũng lại được có hoại”.*

Ý trước tức nửa trên là Tánh Không chẳng ngăn ngại, nửa dưới là duyên thành, tức nghĩa về Sự Lý vô ngại.

Ý sau, do Tánh Không ở trên mà thành nơi nửa sau, tức có cái nghĩa “Không” mà tất cả các pháp được thành tựu, chính là môn “Sự

Lý cùng thành”.

- Sở từ câu: “Lại, chẳng phải chỉ nói về khổ” tiếp xuống: Là lời tóm kết về chỗ nêu ra của Trung Luận.

Câu “Chữ Thành, Hoại là làm rõ chung cho phần khí thế giới”: Tức nơi Trung Luận chính là căn cứ theo Chánh báo. Còn ý nơi kinh hiện tại thì ở chỗ bao hàm cả hai.

- Sở từ câu: “Cho nên kinh Tịnh Danh viết” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Tức nơi phẩm Pháp môn Bất nhị, Bồ tát thứ mười hai là Na-la-diên nói: “Thế gian, Xuất thế gian là hai. Nhưng Tánh không của thế gian là Xuất thế gian, trong đó không vào không ra, không đầy tràn, không tản mạn, là hội nhập pháp môn Bất nhị”.

Lại như kinh Tư Ích quyển thứ nhất, nói:

*“Năm Ấm là thế gian  
Chỗ thế gian nương tựa  
Nương tựa nơi năm Ấm  
Chẳng thoát khỏi thế gian.  
Bồ tát có trí tuệ  
Biết thật tánh thế gian  
Chỗ gọi năm Ấm “như”  
Pháp thế gian chẳng nhiễm.*

Lại viết:

*“Năm Ấm không tự tánh  
Tức là Tánh thế gian  
Nếu người chẳng biết nó  
Thì thường trụ thế gian.  
Nếu thấy biết năm Ấm  
Không sinh cũng không diệt  
Người ấy hành thế gian  
Mà chẳng dựa thế gian.  
Phàm phu chẳng rõ pháp  
Nơi đời đầy tranh tụng  
Là thật là chẳng thật Chỉ  
là trong hai tướng.  
Ta chẳng cùng thế gian  
Dấy khởi sự tranh luận  
Thật tướng nơi thế gian  
Nên thấy được thấu tỏ.”*

Tức cùng với phần này đại thể là đồng.

- Sở câu: “Tức làm rõ phần trước, chẳng phải là Sự diệt”:

Nhưng về diệt có hai thứ: Đó là Lý cùng Sự. Cho nên phần xuất thế gian nêu trên cũng có hai thứ:

Một là, căn cứ nơi Sự mà xuất: Tức trước Địa là thế gian. Bước lên ngôi Địa là xuất thế gian. Đây là căn cứ nơi Sự diệt. Do nơi kệ của kinh chỉ nói: “Kia diệt phi thế gian”, tức chung cho hai cách giải thích. Dùng câu văn này để chứng minh chẳng phải là Sự diệt.

Hai là, căn cứ nơi Tướng gọi là thế gian, căn cứ nơi Tánh gọi là Xuất thế gian. Tức ý nơi văn hiện tại là căn cứ theo Lý diệt, hợp với các kinh Tịnh Danh, Tư Ích.

- Sở câu: “Tức biết vốn tự nó chẳng sinh...”: Đã nói là “Không” nên chẳng thể có diệt, là nghĩa không có diệt. Nhưng phần tóm kết nói: “Đó là nghĩa không sinh”. Do chẳng thể diệt nên vốn tự nó chẳng sinh. Tức như Bồ tát Pháp Tự Tại (kinh Duy Ma, phẩm Nhập pháp môn Bất Nhị) nói: “Sinh, diệt là hai. Do pháp vốn chẳng sinh, nên nay thì không diệt. Đạt được pháp Nhẫn vô sinh như vậy là hội nhập pháp môn Bất nhị”.

- Sở câu: “Lại chứng đắc Lý của Vô tánh”: Tức là căn cứ nơi Ứng thân để luận về Vô tánh. Nay ở đây là căn cứ theo Chân thân để bàn về Vô tánh.

- **Bồ tát thứ tám:** (Bồ tát Hạnh Lâm).

- Sở câu: “Như suy xét theo hướng nghịch về nghiệp gốc kia lại có nhân, rốt cuộc dẫn đến Vô trụ”: Về kệ trước, nhân nơi nghiệp có sinh, tức là biện minh theo hướng thuận. Nay nêu rõ sinh dựa nơi nghiệp, nghiệp cũng từ duyên sinh, nên gọi là Tánh Không. Đã là suy xét theo chiều nghịch, nên nói “Rốt cuộc dẫn đến Vô trụ”: Tức ý nơi kinh Tịnh Danh. Phần kinh này viết: “Thân do gì làm gốc? Đáp: Do Tham dục làm gốc. Hỏi: Tham dục do gì làm gốc? Đáp: Do phân biệt hư vọng làm gốc. Hỏi: Phân biệt hư vọng do gì làm gốc? Đáp: Do Tưởng điên đảo làm gốc. Hỏi: Tưởng điên đảo do gì làm gốc? Đáp: Do Vô trụ làm gốc”. Bồ tát Văn Thù Sư Lợi từ nơi gốc là Vô trụ đã xác lập tất cả pháp. Nay trong kinh, cả ba đều thấu tỏ nơi Nghiệp chứng sinh tức là Thân rỗng lặng. “Không đến” tức là gốc của Vô trụ

- Sở câu: “Thân nếu là Phật v.v...” Tức nơi kinh Kim Cương có câu: “Nếu dùng ba mươi hai tướng để quán Như Lai thì Chuyển Luân Thánh Vương là Như Lai”. Hai câu sau là tóm kết, chỉ rõ, câu ba tức Như như, câu bốn là Trí của Như Như.

- Sở câu: “Do thấy Phật xứng hợp với Tánh, chẳng nghi về Thế

đồng”: Tức nói về Đồng thể Tam bảo, Phật tức là Pháp, Pháp tức là Tăng. Cho nên kinh nói; “Thanh tịnh như pháp giới”. Như tức nghĩa là xứng hợp. Người tin về pháp giới, nhưng khó tin về pháp Phật, nên nói là “Như”. Sự thật thì Thân Phật tức là Pháp giới.

- Sớ câu: “Thứ nhất, rõ về lìa danh là pháp”: Tức nơi kinh Tư Ích quyển thứ nhất, như đã nêu dẫn ở trên.

Câu thứ tư gọi là Bồ tát hành hoá khắp chốn.

- **Bồ tát thứ chín:** (Bồ tát Giác Lâm).

- Sớ câu: “Cụ phần Duy Thức”: Tức như đã giải thích ở trước. Chính là do chân vọng hợp thành nên gọi là “Cụ phần”.

- Sớ câu: “Chợt xem về dụ này thì giống với chỗ tạo tác của dụ trước: Tức phân biệt với kiến giải nơi sách San định ký. San định ký viết: “Hai dụ trước thì Tâm chân vọng là đối tượng được tạo tác để biện giải về Duy Thức. Hai dụ tiếp theo thì Tâm chân vọng là chủ thể tạo tác để biện giải về Duy Thức”. Nay nói là “Tương tự”, tức đại chủng với màu sắc khác nhau, “Tương tự” với chỗ tạo ra của Hoạ sư. “Nhưng chẳng lìa nơi Tâm; Mà có được màu vẽ” là tương tự với chủ thể tạo tác. Tức xem phần thể thì tương tự như thế, nhưng xét phần vi tế thì chẳng phải.

- Từ câu: “Suy xét kỹ về ý của dụ” tiếp xuống: Tức hiển bày nghĩa chính.

- Sớ từ câu: “Nhưng dựa nơi sự sinh diệt của tám Thức” tiếp xuống: Là biện giải về nguyên do của cả hai, làm rõ về Tông Pháp tướng chỉ là sự nương tựa, duy trì của Tâm, Cảnh.

Từ câu: “Nhưng tức là Như Lai Tạng” tiếp xuống: Là biện giải đầy đủ về hai lý do. Gồm hai phần:

Một: Nêu chung.

Hai: Từ câu: “Do hợp duyên nhập vào thật” tiếp xuống: Là chỉ rõ riêng về hai Tướng. Tức dùng hai môn Chân như và Sinh diệt nơi Luận Khởi Tín làm hai nghĩa.

Câu: “Còn, mất chẳng là hai, chỉ là một duyên khởi”: Là tóm kết để quy về kinh Hoa Nghiêm. Hợp duyên nhập vào Thật là mất (Hoại). Chẳng huỷ hoại Tướng nên còn (Tồn)

Nói “Hai môn không ngăn ngại, chỉ là một Tâm”: Là tóm kết quy về Luận Khởi Tín: Dựa nơi một pháp của Tâm mà lập ra hai môn. Cho nên phải gồm đủ hai nghĩa thì mới gọi là “Cụ phần Duy Thức”.

Hỏi: Duy Thức quyển thứ chín cũng nói về chỗ “Chuyển y” kia có hai thứ: Một là Trì chủng y, tức là Thức thứ tám. Hai là Mê ngộ y, là



Chân như. Vậy do đâu nói: Dựa nơi sinh diệt của tám Thức chỉ có Tâm Cảnh nương tựa, duy trì?

Đáp: Chỗ kia tuy nói về “Mê ngộ y” (chỗ nương tựa của mê, ngộ), chẳng phải tức “Tâm Cảnh nương tựa duy trì”. Do Chân như bất biến chẳng tùy theo chỗ biến chuyển nơi muôn Cảnh của Tâm, chỉ là chỗ mê lầm. Sau, lúc trở lại thanh tịnh thì chẳng phải là thấu tóm tướng tức Chân như, mà chỉ là chỗ tỏ ngộ. Nay cho là Tâm Cảnh nương tựa, duy trì tức chân Vọng chẳng phải là có hai Thể tánh, nên nói là một Tâm. Căn cứ nơi nghĩa chẳng đồng, nên phân thành hai nghĩa, nêu riêng làm hai môn. Cho nên Luận Khởi Tín viết: “Nhưng hai môn này đều thấu tóm chung tất cả các pháp. Do hai môn này chẳng cùng lìa nhau.” Diễn rộng như nơi phẩm Vấn Minh cùng trong phần Huyền đàm.

- Sở câu: “Câu đầu của kệ thứ nhất dụ chung về một Tâm”: Tức gồm cả Chân-Vọng, cả chủ thể, đối tượng. Luận viết: “Gọi là pháp tức là Tâm chúng sinh. Tâm ấy tức thấu tóm tất cả pháp thế gian và Xuất thế gian”. Phần tiếp sau nơi kệ của kinh kết nói hợp nói:

*“Tâm như hoa sư giỏi”.*

- Câu: “Câu tiếp theo dụ về tùy duyên huân tập biến chuyển thành Y tha”: Luận Khởi Tín viết: “Tâm tự tánh thanh tịnh, nhân nơi gió Vô minh dấy động nên có Tâm nhiễm”. Kinh Lăng Già nói:

*“Biển Tạng thức thường trụ*

*Gió cảnh giới dấy động*

*Vô số các sóng Thức*

*Ào ạt mà chuyển sinh”.*

Tức cũng là chẳng sinh chẳng diệt cùng với sinh diệt hoà hợp, chẳng phải là một, chẳng phải là khác, gọi là Thức A-lại-da.

- Câu: “Câu tiếp theo, chẳng rõ về Y tha nên thành Biến kế”: Do nơi kinh nói: “Hư vọng chọn tướng khác”. Cho nên Luận Khởi Tín viết: Tất cả các pháp đều dựa nơi vọng niệm mà có sai biệt. Nếu lìa Tâm niệm thì không có Tướng của tất cả cảnh giới”.

- “Câu thứ tư dụ về Y tha tướng dứt sạch, Thể hiện tức là Viên Thành”: Do kệ nơi kinh nói: “Đại chủng không sai biệt”.

Đại chủng tức dụ cho Chân như. Tức Thể của Tâm luôn lìa niệm, tức là Như Lai, Pháp thân bình đẳng, theo duyên Vô tánh, tức là Chân như.

Lại nữa, hai câu một, hai tức chẳng nhiễm mà nhiễm. Hai câu ba, bốn tức nhiễm mà chẳng nhiễm. Cho nên có kệ sau dụ về chẳng tức chẳng lìa.

- Sở câu: “Trong đại chủng không có đối tượng được tiếp xúc của Sắc thân”: Các tính chất cứng, ẩm ướt, ấm, động đều là xúc.

- Nói “Trong Sắc không có chỗ nhận thấy của Nhãn nơi đại chủng”: Tức là căn cứ nơi Hiện sắc mà nói. Xanh, vàng, đỏ, trắng là cảnh giới của Nhãn. Chỉ dựa nơi Thể của pháp, thì đại chủng là xúc, Sắc tức là Sắc. Nếu dựa theo chỗ đạt được của Căn thì đó là Thân cùng Nhãn.

- Câu: “Lại nữa, chủ thể tạo không khác với Sắc”: Nhưng chọn lấy chỗ tăng hơn: Như địa nhiều là Vàng, thủy nhiều thì Trắng, Hoả nhiều thì đỏ, Phong nhiều thì xanh. Mà cứng, mềm, nóng, động cùng tạo nơi xanh thì cũng cùng tạo nơi vàng, đỏ, trắng. Ở nơi biên vực của chủ thể tạo thì cùng một chất cứng v.v... Nơi biên vực của đối tượng được tạo thì có Xanh v.v... Nên viết là: “Chủ thể tạo không khác với chỗ sai biệt nơi hoạ màu sắc”.

- Sở từ câu: “Dụ Vọng dựa nơi Chân” tiếp xuống: Là phần kết hợp. Trước là kết hợp chỗ khác nhau của chủ thể, đối tượng. Cũng nên nói đủ là: Trong Chân không Vọng là Cảnh Trí của bậc Thánh. Trong Vọng không Chân là chỗ nhận biết của hàng phàm phu.

- Từ câu: “Tánh không sai biệt” tiếp xuống; Là kết hợp phần “Chủ thể tạo không khác v.v...” ở trên.

- Sở câu: “Giả ắt phải dựa nơi thật cùng tích tụ hiện bày”: Tức về nghĩa chính của các Tông thì cứng v.v... là thật, sắc v.v... là giả, chỉ có Tông Thành Thật thì cho sắc hương vị xúc là thật; địa thủy hoả phong là giả, do người tạo luận kia vốn là đệ tử của phái Số Luận, sau theo Phật pháp hãy còn thuận theo kiến giải của thầy gốc. Cho nên Trí Luận viết: “Tinh xảo thì có dư mà biện minh về thật thì chưa đủ”.

- Sở từ câu: “Nhưng đại chủng tất có thể tạo Sắc” tiếp xuống: Là phần thông tỏ chỗ vướng mắc. Vấn nạn nêu: “Ở trên, trong phần chẳng phải là tức, đã nói: Trong đại chủng không có Sắc, trong Sắc không có đại chủng. Nay, trong phần chẳng phải là lìa, sao chẳng nói: Đại chủng chẳng lìa Sắc, Sắc chẳng lìa đại chủng?”

Đáp: Về ý đáp lại theo văn có thể nhận biết.

Trên là nêu rõ về Chân, Vọng nương tựa, duy trì, chỉ chọn lấy trong Tâm một môn Chân như đối với nhiệm Vọng mà nói.

- Sở câu: “Trong đó, một kệ thứ nhất cũng nêu rõ Tâm Cảnh chẳng tức chẳng lìa”: Tức đối chiếu với phần Chân-Vọng ở trên. Nhưng ba kệ sau cũng giống với hai kệ trên. Kệ này giống với kệ thứ hai ở trước, do Nhân chẳng tức chẳng lìa mà thành. Cho nên trước là biện minh. Hai kệ sau giống với kệ đầu ở trước, đến phần tiếp sau sẽ nêu rõ.

Nay phần đầu, trong chỗ nói về chẳng phải là Tức, chẳng phải là Lìa, câu: “Tướng phần, kiến phần riêng nhau”: Là thuận theo dụ ở trên về Hữu tri, Vô tri. Do Kiến phần (chủ thể nhận thức) hợp với Tâm có nghĩa phân biệt nhận biết. Do Tướng phần (đối tượng được nhận thức) hợp với chỗ vẽ không có phân biệt, nhận biết. Do khí thể gian tức là Tướng phần của Thức thứ tám.

- Sở câu: “Dụ về lìa Tâm tức không có Tướng của Cảnh giới”: Tức chỗ có của ba đời đều là một Tâm tạo tác.

- Sở từ câu: “Chính là do Tâm làm biến chuyển nơi Cảnh” tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc. Chỗ vướng mắc giống như trước và phần giải đáp cũng vậy.

- Sở câu: “Một kệ tiếp theo dụ về Hành tướng biến chuyển của Chủ thể và đối tượng”: Đại thể là giống với dụ trước: “Tâm như Hoạ sư giới; phân bố các màu sắc...”

Trước là nêu rõ trong dụ, thứ nhất là giải thích ba câu trên.

- Từ câu: “Đối tượng được họa chẳng phải là Tâm” tiếp xuống: Là giải thích câu thứ tư, là kết hợp với pháp.

- Nói “Chân Vọng hoà hợp nơi Tâm”: Tức phân biệt chỗ khác với Tâm theo Tông Pháp tướng. Luận Khởi Tín viết: “Chẳng sinh chẳng diệt cùng với sinh diệt hoà hợp gọi là Thức A-lại-da”.

Câu: “Nói Hằng là ngăn chặn chấp đoạn”: Tức Luận Duy Thức trong phần nói về Năng biến thứ nhất của Thức thứ tám, nơi môn thứ chín là “Nhân Quả thí dụ”. Nói đủ là: “Hằng chuyển như bực lưu” (Luôn chuyển biến như dòng thác).

Nói Luận, trước nêu câu hỏi: “Thức A-lại-da là đoạn hay là Thường?” Đáp: Chẳng phải là đoạn, chẳng phải là thường, do luôn chuyển biến (Hằng chuyển). Nghĩa là Thức này từ vô thủy đến nay đều là một loại tương tục luôn không gián đoạn. Là cảnh giới hướng tới việc phát sinh Thể tánh, tạo lập phần gốc. Tánh giữ vững lấy chủng tử khiến không bị mất.

Chuyển biến, nghĩa là Thức này từ vô thủy đến nay niệm niệm sinh diệt, trước sau biến đổi, nhân diệt quả sinh, chẳng phải là luôn một, nên có thể gọi là Chuyển Thức, huân tập thành chủng tử.

Nên nói Hằng là ngăn chặn đoạn, chuyển là biểu thị chẳng phải là thường, cũng như dòng thác. Nhân quả pháp vốn như vậy (pháp nhĩ) như dòng nước chảy nhanh như thác, chẳng phải là đoạn, chẳng phải là Thường, tương tục, kéo dài, có chỗ trôi nổi, chìm đắm. Thức này cũng vậy. Từ vô thủy đến nay sinh diệt tương tục, chẳng phải là Thường,

chẳng phải là đoạn, làm cho chúng sinh mãi trôi nổi, chìm đắm, chẳng thể ra khỏi nẻo sinh tử.

- Sở câu: “Bao hàm tất cả chủng tử”: Tức là môn thứ ba: Nhân Tướng môn. Cho nên kệ nơi Luận kia viết:

*“Tất cả chủng tướng thâm diệu, tế” (vi)  
Tức là bao hàm hai môn.*

Kệ kia nói:

*“Chẳng thể biết, chấp thọ, xử, liễu”.*

Thì một chữ “Liễu” kia tức là môn thứ năm: Hành Tướng môn. Còn “chấp thọ, xử” tức là môn thứ tư: Sở duyên Hành Tướng môn. Về câu “Chẳng thể biết” (Bất khả tri) tức là nghĩa sai biệt trong Hành tướng của Chủ thể duyên và đối tượng được duyên.

Luận kia, trước nêu câu hỏi: “Thức này, về hành tướng nơi đối tượng được duyên như thế nào? Tức là “Chẳng thể biết, chấp thọ, xử, liễu”. Liễu nghĩa là liễu biệt (phân biệt, suy xét) là hành tướng. Xử nghĩa là xử sở (nơi chốn) tức khí thể gian, là nơi chốn nương tựa của các chúng sinh.

Phần tiếp nơi Luận viết: “Chẳng thể biết” nghĩa là Hành tướng ấy hết sức vi tế nên khó có thể thấu rõ (đây là nêu rõ về kiến phần) Hoặc đối tượng được duyên ấy, với cảnh giới được “Chấp thọ” cũng vi tế. Hoặc về khí thể gian bên ngoài với dung lượng khó lường tính, nên gọi là “Chẳng thể biết”. Kệ nơi kinh Giải Thâm Mật nêu:

*“Thức A đà Na thâm diệu, tế (vi)  
Tất cả chủng tử như giòng thác  
Ta nơi phàm ngu chẳng diễn giảng  
Sợ họ phân biệt chấp làm Ngã”*

- Sở câu: “Câu tiếp theo hiện bày tức thì về muôn cảnh giới”: Cũng tức là nơi môn Quả Tướng gọi là dị thực. Luận viết: “Đây là chủ thể dẫn dắt các cõi làm phát sinh nghiệp thiện, chẳng thiện với quả dị thực”. Tức biện giải chung về nghĩa “năng biến” của Thức này. Đây là “Năng biến” thứ nhất, tức thì hiện bày muôn Cảnh giới.

**Kinh Lăng Già viết:** “Ví như tấm gương sáng tức thì hiện bày muôn hình tượng. Chỗ hiện bày của Hiện thức cũng lại như thế.

- Sở câu: “Câu sau dụ về đối tượng được biến hiện là Cảnh, là Tâm thì không Thể tánh”: Do không Thể tánh nên không thể cùng nhận biệt. Phẩm Bồ tát Văn Minh có đoạn:

*“Các pháp không tác dụng  
Cũng không có Thể tánh*

*Do đó, các pháp kia  
Mỗi mỗi chẳng cùng biết”.*

- Từ câu: “Lại thường chẳng trụ” tiếp xuống: Trên là căn cứ nơi Pháp tướng để nói về “Thường chẳng trụ” là Sát na sinh diệt.

Nay nêu rõ về chữ “Bất” (bất trụ) tức là nghĩa Vô (không. Vô trụ) và “Thường chẳng trụ” tức là “Thường Vô trụ”. “Vô trụ” là tên gọi khác của Thật tướng. Cho nên từ gốc là “Vô trụ” xác lập tất cả các pháp. Đây là theo Tông Pháp tánh: Chân tâm tùy duyên mà thành vạn hữu. Do vậy, chỗ sâu rộng khó nghĩ bàn thì nơi kệ của kinh ở trước cũng có thể chứng minh.

- Sở câu: “Tâm của chủ thể họa niệm niệm sinh diệt, tự chẳng cùng biết: Tâm tuy phân biệt, nhận biết, nay do sinh diệt chẳng dừng nên chẳng thể nhận biết. Tức niệm trước đã diệt, niệm sau chưa sinh. Chưa sinh thì không Thể tánh, sao có thể biết về niệm trước? Niệm trước đã diệt, lại không thể nhận biết. Niệm trước cũng chẳng biết niệm sau. Niệm trước đã diệt, không có chủ thể nhận biết. Niệm sau chưa sinh nên cũng không có đối tượng được nhận biết. Tâm của chủ thể nhận biết đã chẳng tự nhận biết, thì sao có thể nhận biết về đối tượng?

- Sở từ câu: “Dụ cả hai về Tâm Cảnh” tiếp xuống: Là kết hợp, theo văn có thể nhận biết. Nhưng phân giải thích kệ này gồm có bốn ý:

Một: Nêu rõ về Tánh Không, do Tánh không nên chẳng thể nhận biết về tự tâm. Do Tánh Không nên chẳng thể nhận biết về chỗ Họa (vẽ) do Tâm nên họa.

Hai: Từ câu: “Lại tuy chẳng nhận biết...” tiếp xuống: Là biện minh tuy Tánh Không nhưng chẳng ngăn ngại duyên khởi.

Ba: Từ câu: “Lại do chẳng có thể nhận biết” tiếp xuống: Là nêu rõ do mê chấp nơi Chân nên dấy khởi sự tương tự. Nếu tỏ ngộ về tự tâm thì chẳng tạo cảnh vọng.

Bốn: Từ câu: “Lại nữa, chính do Vô tánh” tiếp xuống: Tức là do có cái nghĩa “Không” nên tất cả các pháp được thành tự.

Câu: “Cho nên nói Tánh của các pháp là như thế”: Là tóm kết chung về bốn ý trên.

Trên đây bàn về dụ đã xong. Nhưng Luận Duy Thức quyển thứ nhất, nói về “Năng biến” có hai kệ rưỡi (mười câu) gồm mười môn, ở trên tuy chỗ dùng đã biện giải. Nay sẽ nêu đủ. Kệ viết:

*“Một, Thức A-lại-da (Tức Tự tánh môn)  
Dị thực (Hai là Quả tướng môn)*

*Nhất thiết chủng (Ba là Nhân tướng môn)  
 Chẳng thể biết, Nhận giữ.  
 Xứ (Bốn là Sở duyên cảnh giới môn)  
 Liễu (Năm là Hành tướng môn)  
 Thường cùng xúc.  
 Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư.  
 Tương ứng, (Sáu là Tương ứng môn)  
 Chỉ Xả thọ, (Bảy là Ngũ thọ câu môn)  
 Là Vô phú, vô ký. (Tám là Tam tánh môn)  
 Xúc v.v... cũng như thế. (như trên)*

Luôn chuyển như dòng thác. (Chín là Nhân quả thí dụ môn)

A-La-hán mới bỏ. (Mười là đoạn phục vị thứ môn)

Mười môn nêu trên trong phần Số giải đã có, theo chỗ phối hợp có thể nhận biết. Trước sau có tướng ấy, sẽ nêu ra có thể thấy được.

- Số Phần thứ hai gồm năm kệ là kết hợp. Số câu: Câu: “Tâm tức là Tâm của tướng chung”: Tức như trong dụ trước đã biện giải.

- Câu: “Nhưng câu thứ hai nói về các thế gian tức là các màu sắc”: Câu này có hai ý: Một là theo chủ thể họa, tức thuộc về Nhân ở trên. Hai là theo câu “Các thế gian” tức thuộc nơi Quả. Do đấy, nửa trên là Nhân nơi Năng biến. Nửa dưới là Quả nơi Năng biến.

Duy Thức nói: “Năng biến có hai:

Thứ nhất: Năng biến của Nhân. Tức đẳng lưu, dị thực trong Thức thứ tám, là hai Tập khí của Nhân. Hai Tập khí ấy đều gọi là Năng biến của Nhân”. Đây là biện giải chung. Luận viết; “Đẳng lưu Tập khí là do các pháp thiện, ác, vô ký trong bảy Thức huân tập khiến tăng trưởng. Dị thực Tập khí là do các pháp thiện ác, hữu lậu trong sáu Thức huân tập khiến tăng trưởng.

Thứ hai: Năng biến của Quả. Nghĩa là sức mạnh của hai thứ Tập khí nêu trước, nên có thức thứ tám phát sinh, hiện bày vô số tướng đẳng lưu Tập khí là nhân duyên, nên Thể tướng của tám Thức sinh ra chỗ sai biệt, gọi là Quả đẳng lưu. Quả tương tự Nhân. Dị thực Tập khí là Tăng thượng duyên, cảm nơi thức thứ tám, dẫn dắt nghiệp lực, luôn tương tục, nên gọi là dị thực. Cảm nhận sáu thức trước, đáp lại mãn nghiệp, từ dị thực đấy khởi gọi là dị thực sinh, chẳng gọi là dị Thực, do có gián đoạn. Tức dị thực ở trước cùng với dị thực sinh, gọi là Quả dị thực, do Quả khác với Nhân.”

**Giải thích:** Do năm Ấm, không pháp nào là không tạo ra, đều là dị thực.

- Sở câu: “Như nơi dụ tiếp theo v.v...”: Đen tức là địa ngục, do nghiệp báo toàn là đen. Vàng tức ở phương giữa. A-tu-la chẳng phải là Trời, cũng lại chẳng phải là người. Người là màu trắng, do có nhiều nghiệp thiện. Trời là “Toàn trắng” vì nhân quả đều thiện. Đến chín địa sẽ bàn rộng.

- Sở câu: “Tức mười pháp giới, năm uẩn”: Nghĩa là sáu cõi, bốn Thánh.

Trong bốn Thánh thì nói về Phật nơi kệ sau. Hai Thừa, Bồ Tát thâm tóm trong phần “Chủng chủng”.

Đã nói “Không pháp nào là không tạo” thì cũng không phân biệt hai Thừa, Bồ tát. Lại nói “Đẳng pháp” (Ngũ Uẩn đẳng pháp) là do kinh hiện tại nói “Không pháp nào là không tạo”. Ba khoa, muôn loại đều là Tâm tạo.

- Sở từ câu: “Một là nêu lên sự so sánh để kết hợp” tiếp xuống văn nơi phần Sở giải gồm hai:

Một: Luận theo chiều ngang (không gian)

Hai: Bàn theo chiều dọc (Thời gian)

- Trong phần một gồm năm chi tiết:

Một là, chính thức dung hợp văn nơi kinh.

Hai là, lãnh hội về cách dịch cũ.

Ba là, lập riêng về Lý.

Bốn là, chia môn nghĩa.

Năm là, thâm tóm, dung thông chung.

- Một là: Giải thích chung về ý của kinh.

Từ câu: “Nhưng Tâm là tướng chung” tiếp xuống: Là nêu ra ba tướng riêng của Tâm Phật và chúng sinh.

“Tâm là tướng chung”: Tức muôn pháp, muôn loại nhiễm, tịnh của pháp giới chẳng ra ngoài một Tâm. Tâm ấy tức thâm tóm tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, nên gọi là Tướng chung. Hai duyên nhiễm, tịnh còn lại đều thuộc về hai loại. Nhưng nói chung trong mười pháp giới thì sáu cõi là nhiễm, bốn Thánh là tịnh.

- Sở từ câu: “Rõ ràng là quả vị Phật khế hợp với Tâm” tiếp xuống: Là giải thích nửa sau của kệ kia. Trên có ba pháp, nhưng chỉ nói hai pháp Tâm và Phật là vô tận, chẳng nói về chúng sinh, nghĩa là chúng sinh thì “Hữu tận”.

“Tâm tức là Tâm chung”, dùng chân làm Thể, gốc tự chẳng tận cùng Quả vị Phật khế hợp với Tâm, gốc, ngọn không hai, cùng một “Chân giác”, nên cũng vô tận.

Mê lầm nơi Chân, dấy khởi Vọng là không đầu mà có cuối, nên chẳng nói vô tận. Nhưng nơi quả vị Phật kia kế hợp với Tâm thì Phật cũng là tâm tạo. Tức bốn Trí Bồ đề được tạo ra bởi tám Thức thanh tịnh. Nếu chọn lấy phần căn bản tức Thức thứ tám thanh tịnh. Nếu theo Ngài Tam tạng Chân Đế thì Thức thanh tịnh của Phật ấy là Thức thứ chín, gọi là Thức A-ma-la.

Đường Tam Tạng (Pháp sư Huyền Tráng) cho rằng: Thức ấy dịch là Vô Cấu, là dị thực của Thức thứ tám, tức khi thành Phật thì chuyển Thức thứ tám thành Thức Vô Cấu, không có riêng Thức thứ chín. Nhưng dựa theo kinh Mật Nghiêm thì văn đã nêu bày đủ. Kinh nói: “Tâm có tám Thức, hoặc lại có chín”.

Lại, nơi quyển hạ nói:

*“Tạng thanh tịnh Như Lai  
Cũng gọi Trí Vô cấu”.*

Tức đồng với chỗ lập của Ngài Tam tạng Chân Đế. Thức thứ chín do ra khỏi Chương, nên chẳng đồng với Dị thực. Gọi là chín cũng có nguyên do. Lại nữa, Ngài Tam tạng Chân Đế dịch Luận Quyết định Tạng, phẩm Chín Thức nói: “Thức thứ chín là A-ma-la”. Ngài giải thích:

“Thức A-ma-la có hai loại:

Một là đối tượng được duyên, tức là Chân như.

Hai là Bản giác, tức là Trí của Chân như.

Chủ thể duyên tức “Tạng chẳng Không”. Đối tượng được duyên tức là “Tạng Không”. Nếu căn cứ theo chỗ luận chung về hai loại ấy thì đều dùng Chân như làm Thể”.

**Giải thích:** Hai loại này tức nơi Luận Khởi Tín nói về một Tâm có hai môn. Bản giác ở nơi môn Sinh diệt. Một Tâm tức là Chân như. Luận viết: “Chỉ là một Tâm nên gọi là Chân như, không luận về tám, chín. Điều khác với Thức phàm phu, nghĩa là chỗ tạo ra bốn Trí, ba Thân v.v... của Thức thanh tịnh”.

- Sở từ câu: “Nếu dựa nơi cách dịch cũ” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai, lãnh hội về chỗ dịch của “Bản dịch đời Tấn”. Tức về ba thứ đều vô tận. Nhưng hai kinh cùng thiếu. Bản dịch đời Đường thì thiếu về chúng sinh. Bản dịch ở đời Tấn thì thiếu “Vô tận”. Cho nên có chi tiết thứ ba là lại lập riêng về Lý.

- Sở từ câu: “Cho nên cho rằng” tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba. Nếu chọn lấy nghĩa đầy đủ hoàn toàn, kết hợp với chỗ dịch như thế thì ba đều có đủ tướng không sai biệt, lại có thể hiển bày rõ ràng.



- Từ câu: “Do Thể của Vọng” tiếp xuống: Là nêu ra nguyên do của tính chất vô tận nơi Vọng.

- Từ câu: “Do đó Như Lai” tiếp xuống: Là dẫn sự so sánh để chứng minh. Đây tức là ý của kinh đại Bát Niết-bàn, Tông Thiên Thai đã dùng. Do hai pháp thiện, ác cùng lấy Chân như làm Tánh. Nếu đoạn trừ Tánh thiện, tức đoạn trừ Chân như. Nhưng chân chẳng thể đoạn, nên nói “Tánh Thiện chẳng thể đoạn”. Phật tánh tức là Tánh của chân thật. Tánh của Chân thật tức Đệ nhất nghĩa Không. Thế thì sao có thể đoạn?

“Tánh ác chẳng đoạn trừ”, tức pháp của Vọng gốc là Chân, nên vô tận.

- Số từ câu: “Lại nữa, ba sự trên” tiếp xuống: Là chi tiết thứ tư, chia riêng về môn nghĩa. Tức từ chối việc gồm thâu Tấn kinh, cho là Lý tận cùng, và cho rằng kinh Hoa Nghiêm, bản dịch đời Đường nói “Vô tận” chỉ nêu được hai pháp. Lại chỉ căn cứ nơi Tịnh.

Tiếp theo nói: “Ba sự đều là vô tận”, lại loại bỏ nghĩa “Hữu tận”. Nay nói “Không sai biệt”, tức Hữu tận cùng Vô tận đều không sai biệt, cũng hiển bày nhiệm, tịnh vốn không sai biệt.

- Nói “Tâm gồm có hai nghĩa, một là Nhiễm, hai là Tịnh”: Tịnh tức Tự tánh thanh tịnh. Nhiễm tức là sự cấu nhiễm từ xưa nay. Nhiễm, Tịnh không hai là một Tâm duy nhất.

- Nói “Đều dùng nghĩa thứ nhất để thành thuận theo dòng không sai biệt”: Tức chúng sinh gốc có nhiễm nên tùy theo dòng chảy mà trái với Phật. Phật tùy thuận chỗ nhiễm kia há lại cùng trái ngược? Phần nghịch với dòng chảy cũng theo đấy mà xét.

- Số từ câu: “Lại, hai nghĩa trong ba nghĩa” tiếp xuống: Là chi tiết thứ năm, thâu tóm, dung thông Nhiễm, Tịnh. Phần này theo văn có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Trên là căn cứ nơi chiều ngang” tiếp xuống: Là phần hai, luận theo chiều dọc (thời gian). Dựa trên một người tức có ba pháp, là người của quán hành nên sử dụng môn ấy.

- Số từ câu: “Một kệ của phần ba có hai nghĩa” tiếp xuống: Là nói về hai nghĩa nơi một kệ của phần ba.

- Nói “Nửa kệ trên hợp với nửa trên của kệ thứ hai, ba ở trước”: Nghĩa Tâm chẳng trụ nơi Thân, tức là trong Sắc không có đại chủng. Thân cũng chẳng trụ nơi Tâm, tức trong đại chủng không có Sắc. Đây là kết hợp với nửa trên của kệ thứ hai. Nếu kết hợp với nửa trên của kệ thứ ba thì nói: Tâm chẳng trụ nơi Thân, tức trong màu sắc vẽ không có

Tâm. Thân cũng chẳng trụ nơi Tâm, tức trong Tâm không có màu sắc vẽ.

- Sở câu: “Tâm tức là năng biến (chủ thể biến hiện)”: Tức Tâm trong sự nương tựa, duy trì của Tâm, Cảnh.

“Cùng với Thể của Tâm” tức Chân trong chỗ nương tựa, duy trì của Chân, Vọng.

Nói “Thân tức là đối tượng được biến hiện” Tức là Cảnh nêu trên, cùng với Tướng của Tánh, tức phần vọng ở trước.

- Sở câu: “Nửa kệ sau cùng hợp với nửa sau của hai kệ trước, là nghĩa chẳng lìa”: Tức là dựa nơi chỗ chẳng lìa đại chủng mà có Sắc có thể đạt được, nghĩa là thực hiện Phật sự. Cũng dựa nơi chỗ chẳng lìa nơi Tâm ở trước mà có màu sắc vẽ có thể đạt được, là thực hiện Phật sự.

“Dựa nơi Tâm hiện bày Cảnh” là kết hợp với nửa sau của kệ thứ ba ở trước. “Dựa nơi Thể để dấy khởi dụng” là kết hợp với nửa sau của kệ thứ hai ở trước. “Thực hiện các Phật sự” là kết hợp hai phần trên.

- Từ câu: “Thể, dụng chẳng ngăn ngại” tiếp xuống: Là giải thích câu thứ tư.

- Sở câu: “Là gồm luôn nghĩa này, chẳng do nói cùng không có mà nói chẳng trụ, là chỗ thâm diệu được diễn dịch”: Là khen ngợi về kinh này. Nếu chẳng hợp với kệ thứ tư, chỉ hợp với kệ thứ ba, thì nên nói: Trong tâm không có Thân, trong Thân không có Tâm. Tức cùng nói là không có là chẳng hiển bày nơi Tâm kia về nghĩa “Luôn chẳng trụ”.

Tuy nhiên, “Chẳng cùng trụ” cùng với “Luôn chẳng trụ” thì nghĩa có một ít khác nhau nhưng vẫn thì bao gồm. Như cho “chẳng trụ” ở đây giống với “Chẳng trụ” ở trước, tức do Tâm niệm niệm diệt nên chẳng thể trụ nơi Thân. Thân niệm niệm diệt nên đâu có thể trụ nơi Tâm? Suy xét thì có thể nhận thấy.

- Sở câu: “Một kệ sau cùng” Phần này gồm ba:

- Một: Giải thích tóm lược về ý của kinh

- Hai: Từ câu: “Nhưng có hai cách giải thích” tiếp xuống: Là chia ra nghĩa để giải thích riêng. Trong đấy có hai cách giải thích:

Một là, tóm kết quy về duy Tâm.

Hai là, từ câu: “Quán pháp giới” tiếp xuống: Là tóm kết, quy về hai môn.

Ba: Từ câu: “Lại, một là chân như thật quán” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận sự cần thiết của Quán.

- Nói “Vì thế, tạm duy trì thì có thể phá trừ địa ngục”:

Tức nơi sách “Toản Linh ký” nói: Vào năm đầu niên hiệu văn Minh (684 TL) có người ở đất Lạc kinh, họ Vương, tên Minh Cán, đã không có giới hạnh, lại chẳng biết tu tập điều thiện, nhân gặp nạn mà chết, bị hai kẻ lạ mặt dẫn đến địa ngục. Trước cửa địa ngục, Cán trông thấy một vị Tăng, bảo mình là Bồ tát Địa Tạng, dạy cho Cán tụng một bài kệ:

*“Nếu người muốn thấu rõ  
Tất cả Phật ba đời  
Phải nên quán như vậy:  
Tâm tạo chư Như Lai”.*

Bồ tát truyền dạy kệ của kinh xong, bảo Cán: “Tụng được bài kệ này thì có thể phá trừ được cái khổ nơi địa ngục của ông”. Cán tụng bài kệ rồi đi vào bên trong, thấy vua Diêm La. Vua ngục hỏi: Người này đã có được công đức gì? Thưa: Chỉ thọ trì được một bài kệ gồm bốn câu, rồi đọc lại đầy đủ như trên. Vua ngục nghe xong bèn tha tội. Lúc đang đọc bài kệ ấy, thì những nơi âm thanh vang tới, bao kẻ thọ khổ đều được giải thoát. Ba ngày sau, Cán sống lại, nhớ lại việc trì tụng bài kệ kia, bèn hướng tới pháp sư Tăng Định chùa không Quán, kể rõ sự việc vừa qua. Xem xét lại văn của bài kệ, mới biết là kệ nơi kinh Hoa Nghiêm, bản dịch cũ (sáu mươi quyển) thuộc quyển mười hai, bản dịch mới (tám mươi quyển) là quyển mười chín, phần kệ nơi phẩm nói về việc vô lượng Bồ tát vân tập nơi cung trời Dạ Ma...

- **Bồ tát thứ mười:** Bồ tát Trí Lâm.

- Sở câu: “Cho nên bản tiếng Phạm, về câu thứ bốn nói: ở chỗ chẳng thể suy xét thì sao suy xét được?": Đây là sách San định ký nêu dẫn bản tiếng Phạm để chứng minh câu thứ tư cũng là nêu lên chương mục, xác nhận nơi “Tấn kinh” là nghĩa chỗ suy xét chẳng thể xét suy. Nay phần Sở giải dùng chỗ dẫn kia, cũng nhằm xác nhận câu thứ tư là tổng kết về nghĩa. Tức là, nơi pháp chẳng thể nghĩ bàn thì chẳng nên nghĩ bàn.

- Từ câu: “Do một chân tâm” tiếp xuống: Là tổng kết về Tướng của chỗ khó nghĩ bàn, văn sáng rõ, có thể nhận biết.

- Sở câu: “Bốn kệ tiếp theo giải thích chẳng thể nhận thấy”: Như thuận theo “Tấn kinh” thì bốn kệ này đều là nêu lên chương môn, phần giải thích cũng phân làm bốn: Hai kệ trước thì giống nhau. Một kệ thứ ba, giải thích chỗ nên nghe chẳng thể nghe. Hai kệ thứ tư giải thích chỗ tư duy chẳng thể tư duy. Nay, chẳng dựa theo đấy.

- Sở câu: “Cho đá là vật báu” Tức nơi kinh đại Bát Niết-bàn, trong

phần dụ về Ao mùa xuân, đi vào ao nước để tìm kiếm châu báu tranh giành nhau lấy cỏ cây ngói đá, mỗi mỗi người đều tự cho rằng mình đã tìm được châu báu Lưu ly, nên vui mừng mang ra ngoài, mới biết chẳng phải là châu báu thật. Cũng là tự khi dối. Lại như “Trang Nghiêm kinh luận” nói: “Có người thấy mưa đá cho là Lưu ly bèn lượm bỏ vào trong bình, thấy đều thành nước. Về sau trông thấy Lưu ly thật, cũng cho là mưa đá nên bỏ đi, chẳng lấy. Người đời đều như thế. Chẳng nên lấy thì lấy, nên lấy thì chẳng lấy”.

- Số câu: “Lại dùng hữu lượng, vô lượng để chấp giữ thì rơi vào đoạn kiến, thường kiến”: Ở đây có hai ý:

Một: Dùng hữu lượng để chấp giữ thì rơi vào đoạn kiến. Dùng vô lượng để chấp giữ thì rơi vào Thường kiến.

Hai: Nếu dùng thường để chấp giữ thì rơi vào đoạn kiến. Nếu dùng đoạn để chấp giữ thì rơi vào thường kiến.

Nên kinh Thắng Man viết: “Tu tập tất cả thường là rơi vào đoạn kiến. Tu tập về tất cả đoạn là rơi vào thường kiến. Như bước đi ao vào nơi con sâu đo phải nhân nơi bước trước mới được dời chuyển bước sau”. Người tu tập về đoạn, Thường cũng lại như thế, cần nhân nơi đoạn, Thường, trong phần bàn về Trụ thứ ba đã phân biệt rộng.

- Số câu: “Thứ nhất, chẳng phải là Sắc hiện bày Sắc”: Đây có ba cách giải thích:

Một: Dựa nơi Thể hiện bày dụng cùng với vô biên chẳng đồng

Hai: Từ câu: “Lại Sắc tức là Không” tiếp xuống: Là Sự Lý tương tức, diệu tức là vô biên. “Sắc tức là không” đã là diệu Sắc. Sắc Không tương tức là lìa biên vực có không.

Ba: Từ câu: “Lại nữa, chỗ hiện bày của Thức thanh tịnh” tiếp xuống: Là căn cứ nơi Sự sự vô ngại mới là diệu sắc. Cũng là Hữu biên tức Vô biên. Vô biên nên mới rộng lớn như vô biên ban đầu. Chỗ hiện bày của Thức thanh tịnh, tức là môn “Chỗ hiện bày của chính nơi Tâm”. (Duy tâm sở hiện môn).

Không sắc cùng dung thông tức môn “Pháp tánh dung thông”. Hai môn ấy là Nhân của “Sự sự vô ngại”.

- Số từ câu: “Hai kệ sau là dụ về cõi không thanh tịnh hiện bày Sắc” tiếp xuống: Văn nơi bản Số giải gồm hai phần:

Một: Chính thức giải thích văn kinh.

- Nói “Đây tức trong kiến giải dứt tuyệt mọi suy luận”: Do người xưa đem hai kệ sau biện minh cho chỗ tư duy chẳng thể tư duy. Nay nêu rõ chẳng tư duy biến hiện khắp ba đoạn trên, chỉ rõ ở đấy, trong Thân

nghiệp chẳng thể nghĩ bàn. Phần tiếp sau, trong chỉ rõ về Ngũ chẳng thể nghĩ bàn cũng vậy.

Hai: Từ câu: “Hỏi về hai dụ” tiếp xuống: Là Hỏi đáp để phân biệt, nhận định, gồm hai:

Một là Hỏi. - Hai là đáp lại.

Nơi phần Hỏi, nói “Kinh nêu trên”: Tức nơi kệ thứ nhất, văn nêu bày về pháp, phần kinh ở trước cũng có. Nay chỉ rõ chỗ chính yếu ở đây cũng trái với các Luận, tức Luận Du Già, Duy Thức v.v...

- Số từ câu: “Bạc cổ đức cho rằng” tiếp xuống: Là phần đáp lại.

Trong chỗ đáp lại gồm ba:

Một: Tức chỗ đáp lại của đại sư Hiền Thủ.

Hai: Uyển công (đại sự Tuệ uyển) đã phá.

Ba: Phần Số giải dung hợp, thông tỏ.

Một: Tự có hai ý:

- Một là, ý của hai dụ như nhau.

- Hai là, từ câu: “Cũng có thể” tiếp xuống: Là nêu riêng về ý nghĩa của hai dụ.

Hai: Từ câu: “Có ý kiến cho rằng” tiếp xuống: Tức Uyển công đã phá ý kiến của Thầy (Hiền Thủ). Trong phần này gồm năm chi tiết:

Một là, nêu dẫn giáo pháp để hỏi ngược lại.

Hai là, từ câu: Nếu chấp quả vị Phật chỉ là Như như” tiếp xuống: Là xác định chỗ lập kiến giải của Thầy.

Ba là, từ câu: “Uẩn giới vô lậu” tiếp xuống: Là dùng nghĩa để chống lại phần chất.

Bốn là, từ câu: “Cũng trái với” tiếp xuống: Là dẫn văn để chính thức đã phá.

Năm là, Từ câu: “Nghĩa này đầy đủ như” tiếp xuống: Là nêu ra giáo pháp để chứng minh, xác nhận. Xác nhận ý kiến của Thầy chẳng đúng.

- Trong hai phần trước, nói “Chính là như như”: Tức nơi kinh Kim Quang Minh, cũng như nơi Nhiếp Luận (Bản dịch ở đời Lương) quyển thứ mười ba. Bản Luận viết: “Tự tánh thân là Pháp thân của Như Lai. Phần Thích Luận nêu: “Chỉ có Trí như như riêng tồn tại, gọi: “Pháp thân”. Lại nói: “Thân dùng sự nương tựa làm nghĩa. Vậy Pháp nào là chỗ nương tựa?”

**Bản luận nêu:** “Ở nơi tất cả các pháp, tự tại nương tựa.” Nên phần Thích Luận viết: “Nghĩa là mười thứ tự tại”. Cho đến nói: “Pháp ấy nương tựa như thế nào? Pháp thân chẳng lìa thanh tịnh cùng trí tuệ

viên mãn. Trí tức như như. Như như tức Trí. Ngoại trừ Thật giáo, uẩn giới chưa lìa khỏi kiến chấp về đoạn, thường”.

- Sở câu: “Nêu đầy đủ như kinh Trí Tuệ Trang Nghiêm đã nói”: Nêu dẫn này vốn là của đại sư Hiền Thủ, dùng các dụ “Về ngọc báu Ma ni theo đầy tỏa ánh sáng” v.v... để chứng minh, xác nhận. “Kinh này cũng gọi là kinh Độ Nhất Thiết Chư Phật Cảnh Giới Trí Nghiêm, một quyển, được thuyết giảng tại đỉnh núi Kỳ Xà Quật, thành Vương Xá, đức Như Lai phóng hào quang, tất cả các Bồ tát vân tập đông đủ, chiêm ngưỡng Phật, ở nơi cung điện Pháp giới trên đỉnh núi đã hiện lên tòa ngai Sư tử hình hoa sen báu lớn, cùng vô lượng cung điện bằng ngọc báu Ma ni, từ trong tòa ngai bằng ngọc báu Ma ni phát ra lời kệ...” Ở trên là tóm lấy ý để nêu dẫn. Tiếp theo, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi hỏi Phật:

“Thế Tôn! Không sinh không diệt, về sự tướng như thế nào? Phật đáp: Chẳng sinh, chẳng diệt tức là Như Lai. Nay Văn Thù Sư Lợi ví như đại địa lưu ly tạo thành, hiện rõ đầy đủ hình ảnh cung điện Tỳ Xà diên của trời Đế Thích. Người ở cõi diêm Phù đề trông thấy nơi đất Lưu ly hình ảnh của các cung điện kia, nên chấp tay cung kính, đốt hương, tung rải hoa để cúng dường, nguyện cho mình được sinh đến thế giới có các cung điện như thế, sẽ được dạo chơi, vui hưởng như Đế Thích. Những chúng sinh kia chẳng biết nơi đại địa ấy chỉ là hình ảnh của các cung điện. Cho nên bố thí, giữ giới, tu tập các công đức... Để đạt được quả báo như vậy. Nay Văn Thù Sư Lợi! Cung điện như thế gốc không sinh diệt. Do đại địa trong sạch nên hình ảnh hiện bày rõ trong đó. Hình ảnh của cung điện kia cũng có cũng không, chẳng sinh chẳng diệt. Văn Thù Sư Lợi! Chúng sinh thấy Phật cũng lại như thế. Do tâm mình được thanh tịnh nên thấy được thân Phật. Thân Phật là vô vi, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng khởi, chẳng tận, chẳng phải là sắc, chẳng phải là phi sắc, chẳng thể thấy, chẳng phải chẳng thể thấy, chẳng phải là thế gian, chẳng phải là phi thế gian, chẳng phải là Tâm, chẳng phải chẳng là Tâm. Do Tâm của chúng sinh thanh tịnh nên thấy thân của Như Lai, đốt hương, tung rải hoa, thực hiện vô số sự cúng dường, nguyện mình sẽ có được sắc thân như vậy, nên bố thí, giữ giới, tạo các công đức, để có được thân vi diệu như Phật, Văn Thù Sư Lợi, như thế, do thần lực nên Như Lai xuất hiện nơi thế gian, khiến các chúng sinh có được lợi ích lớn. Như ảnh như tượng, theo đầy chúng sinh nhận thấy.”

Phần tiếp nêu lên dụ về “Ánh sáng của mặt trời vô tâm tỏa chiếu khắp”. Tức là trước soi chiếu nơi những ngọn núi cao v.v... tùy theo đối tượng được soi chiếu mà có vô số. Đoạn kế tiếp nói: “Văn Thù Sư Lợi!

Như trong biển cả có ngọc báu Ma Ni, gọi là “Thoã mãn mọi ước mong của tất cả chúng sinh”, đặt yên nơi “Bảo tràng”, tùy theo chỗ cần dùng của chúng sinh mà ngọc báu Ma ni ấy luôn đáp ứng đầy đủ, hoàn toàn vô tâm. Tính chất “Vô tâm” của Như Lai cũng lại như thế, chẳng thể lường tính, chẳng thể đối chiếu, chẳng thể nắm bắt, chẳng thể nêu bày, dứt trừ mọi khổ nạn, diệt trừ vô minh, chẳng thật chẳng hư, chẳng phải là thường, chẳng phải là chẳng thường, chẳng phải là sáng tỏ, chẳng phải là chẳng sáng tỏ, chẳng phải là thế gian, chẳng phải là chẳng thế gian...” Văn của kinh nêu ra rộng khắp về các thứ “Chẳng phải là” rồi tóm kết: “Văn Thù Sư Lợi! Như Lai thanh tịnh trụ nơi pháp tràng đại từ bi, tùy theo chỗ ưa thích của chúng sinh mà ứng hiện vô số thân tướng, thuyết giảng vô số giáo pháp.”

**Giải thích:** Ý chính đều do Thế không sinh diệt chẳng ngăn ngại với sinh diệt, như “Chẳng phải là Sắc” là căn cứ nơi Thế, “Chẳng phải là chẳng Sắc” là căn cứ nơi dụng v.v...

Sau đây thì nêu dụ về “Tiếng vang nơi hang sâu không thật”. Phần tiếp theo đó là dụ về “Có hư không”. Kinh viết: “Văn Thù Sư Lợi! Như hư không bình đẳng không có thứ bậc hạ, trung, thượng, tính chất bình đẳng của Như Lai cũng lại như vậy. Chúng sinh tự thấy có thượng, trung, hạ nhưng Như Lai thì chẳng hề có tâm ý tạo ra thượng, trung, hạ. Vì sao? Vì Pháp thân của Như Lai là bình đẳng, luôn lia “Tâm ý thức”, không có sự phân biệt. Văn Thù Sư Lợi! Vì hết thấy các pháp thấy đều bình đẳng...” Cho đến đoạn viết: “Như đạt được tánh của các pháp tức không còn sự trông mong...” Lại nói: “Nếu chúng sinh tham đắm nơi tất cả các pháp tức dấy khởi phiền não, chẳng thể đạt được giác ngộ. Văn Thù Sư Lợi hỏi Phật: Làm thế nào đạt được giác ngộ? Phật đáp: Không căn, không xứ. Bồ tát Văn Thù Sư Lợi lại nêu câu hỏi tiếp. Phật dạy: Thân kiến là Căn. Tư duy chẳng chân thật là xứ. Nay Văn Thù Sư Lợi! Trí tuệ của Như Lai cùng với Bồ đề là bình đẳng, cùng với tất cả các pháp là bình đẳng. Vì thế không căn không xứ là đạt được Bồ đề.”

Lại viết: “Văn Thù Sư Lợi! Tính chất bất động của Như Lai gọi là Như như thật. “Như như thật” tức là chẳng thấy bờ bên này, chẳng thấy bờ bên kia, là thấy được tất cả pháp, thấy tất cả pháp là thấy Như Lai”. Lại nữa, “Bồ đề” là chẳng phá hủy câu. “Chẳng phá hủy câu” tức là “Câu không tướng”. “Câu không tướng” tức là như thật”. Phần sau là giải thích rộng về ý chính, đều cho “Ngăn chặn lỗi lầm” là “Chẳng phá hủy”, hiển bày chỗ Thật là “Câu”.

Lại nói: “Do từ xưa nay chẳng sinh chẳng diệt nên là chân thật”.

Lại viết: “Bồ đề, là dùng Hành hội nhập không hành”. “Dùng Hành tức là duyên nơi tất cả pháp thiện”. “Không hành” là chẳng thủ đắc tất cả pháp thiện”.

Lại nữa: “Không sinh không diệt” tức chẳng dấy khởi Tâm ý thức, chẳng tư duy, phân biệt. Do đấy, Như Lai nói thấy được mười hai nhân duyên tức là thấy pháp. Thấy pháp tức là thấy Phật. Sự nhận thấy như thế gọi là chẳng thể nghĩ bàn”.

Lại viết: “Thế nào là hành hạnh Bồ tát? Đáp: Chẳng hành, chẳng sinh, chẳng diệt, là hành hạnh Bồ tát”.

Phần tiếp sau cũng giải thích rộng, đoạn sau, nói về việc “Đối chiếu các công đức” viết:

*“Giả sử các chúng sinh  
Thấy đều sinh cõi người  
Thấy phát tâm Bồ đề  
Nhằm cầu Nhất thiết Trí  
Các Bồ tát như thế  
Đều làm thí chủ lớn  
Dùng vô số vật dụng  
Cúng dường vô lượng Phật.  
Cùng với các Bồ tát  
Duyên giác và Thanh văn  
Cho đến nhập diệt độ  
Đều tạo tháp bảy báu  
Cao tới trăm do tuần  
Vô số báu trang nghiêm  
Nếu người trì kinh này  
Hoặc nói một câu kệ  
Hơn hẳn công đức kia  
Vô lượng vô biên lần  
Do kinh này thuyết giảng  
Về Pháp thân vô tướng.”*

**Giải thích:** Ở trên đã lược nêu đủ về văn kinh. Về đất bằng Lưu ly là dụ cho Tâm của chúng sinh. Hình ảnh là dụ cho thân Phật, tức Sắc tức chẳng phải là Sắc, dụ về ngọc báu Ma ni thì đồng với kinh này. Dụ về Hư không không có thượng trung hạ thì cũng đồng với kinh này. Hư không thanh tịnh hiện bày sắc. Cho nên ý của đại sư Hiền Thủ chứng minh chỉ là Như như cùng Trí của Như như. Đại sư Tuệ Uyển đã nêu dẫn nhằm về chỗ nêu dẫn của Thầy.



- Sở từ câu: “Tuy nhiên, hai cách giải thích trên” tiếp xuống: Là phần thứ ba, văn nơi bản Sở giải làm công việc dung hợp, thông tỏ. Ý xác lập cả hai cùng tồn tại, hai nghĩa dung hợp. Phần này gồm tám chi tiết:

Một: Lãnh hội tổng quát.

Hai: Từ câu “Thâu tóm ngọn theo gốc” tiếp xuống; Là thâu tóm về nghĩa của đại sư Hiền Thủ.

Ba: Từ câu: “Đã cho chỗ hiển bày tức là Như” tiếp xuống: Là thâu tóm nghĩa của đại sư Tuệ Uyển.

Bốn: Từ câu: “Nhưng ngoài Như không có pháp” tiếp xuống: Là giả dùng ý của đại sư Tuệ Uyển để nêu vấn nạn lần nữa. Ý cho rằng: Đã cho Như thâu tóm pháp là không còn chỗ loại trừ. Sao nói là do sự cảm cầu của cơ duyên mà hiện bày Sắc vô tận?

Năm: Từ câu: “Muôn pháp tức là Như” tiếp xuống: Là dung thông ý của đại sư Hiền Thủ do muôn pháp như thật, không có đối tượng được hiện bày, nên chính khi hiện bày thì cũng chỉ là Như. Đây tức là phần Sở giải đã xác lập lý để gồm thâu ý kiến của đại sư Hiền Thủ.

Sáu: Câu: “Như, Sắc tương tức thì có, không dung hợp thấu triệt: Là chính thức dung hợp hai kiến giải trước.

Bảy: Từ câu: “Như chấp chặt về có không” tiếp xuống: Là cùng phê phán về chỗ chấp ở trước.

Tám: Từ câu: “Cho nên hai dụ hiện nay” tiếp xuống: Là nêu ra chỗ sâu xa của nẻo có, không chẳng bị ngăn ngại, là để giải thích về dụ.

Văn nói “Không tức chỉ là không có cái khác”: Đây là mượn ý của Luận Câu Xá để lãnh hội về lý riêng của hai dụ. Do người xưa giải thích về Luận Câu Xá đã cho “Vô vi” là “Phi nhân quả”. Đường Tam Tạng nói: “Vô vi là nhân Năng tác, sao có thể cho là “Phi nhân”? Vô vi là quả Ly hệ, há có thể nói là “Phi Quả?”. Cho nên cách dịch mới cho Vô vi là “Không nhân quả”. Nghĩa là hoàn toàn không có năm Nhân, hoàn toàn không có bốn Quả, nên gọi là “Vô”. Do đấy nêu chung: “Phi” tức chẳng phải là Tự thể kia. Còn “Vô” tức chính là không có cái khác. Thành ra phi, vô về lý thì hết sức cách biệt. Nay mượn chữ ấy để dùng Ngọc báu Ma ni hiện bày màu sắc là dụ cho Thân tự thọ dụng, có đủ màu sắc căn bản kia song không có các màu xanh vàng v.v... khác nhau. Các màu xanh, vàng v.v... khác nhau là tùy theo cơ duyên ứng hợp mà ánh sáng phát sinh. Hư không là dụ cho Thân Pháp tánh. Hư không vốn chẳng phải là sắc pháp, há giống với ngọc báu Ma ni?



---

Ở trên là hiển bày về tướng riêng của hai dụ, tức là làm rõ về văn.

- Từ câu “Hai Thân ấy chẳng là hai” tiếp xuống: Là chính thức biện minh về sõi dung hôp. Tõu nêu ra yù của kinh.

- Từ câu: “Cho nên phần sau của kinh nói” tiếp xuống: Tức chỉ nêu dẫn phần văn này để chứng minh cho nghĩa sau, do chỗ hỗ trợ về Pháp tướng nên chẳng thuận hợp với vô sắc, văn đã hiển bày nghĩa có như trong vấn nạn của đại sư Tuệ Uyển. Không, sắc đã cùng dung thông để là Chân thân, cũng biểu thị một cách gắn bó với chỗ bàn luận, có thể dùng để phá trừ hai chấp.

- Số câu: “Cho nên chấp giữ nơi âm thanh là đi theo nẻo tà. Nếu lìa chỗ chấp giữ về âm thanh thì chưa tránh khỏi chỗ chấp đoạn, không”:

Là tóm kết, xác nhận nghĩa nêu trên. Câu trên tức là ý nơi kinh Kim Cương:

*“Nếu dùng sắc thấy Ta  
Dùng âm thành cầu Ta  
Người ấy hành nẻo tà  
Chẳng thể thấy Như Lai”.*

Câu dưới là ý nơi phần kệ tán thuộc phẩm “Đâu Suất...”. Kệ viết:

*“Sắc thân chẳng phải Phật  
Âm thanh cũng như thế  
Cũng chẳng lìa sắc, thanh  
Thấy lược thân thông Phật.”*

Về tính chất “Vô tâm” của “Trống trời” đến phẩm Xuất Hiện sẽ biện giải.

- Số câu: “Nếu dựa nơi Quyền giáo...”: Tức như bốn Luận chứng về, ảnh gốc như phần Huyền đàm đã bàn.

“Nếu dựa theo Tông này” thì bốn Luận chứng đều dùng để nhận biết tất cả các pháp, tức tự tánh của Tâm, nên phần Chất cũng là tự tâm.

-----